

ẢNH HƯỞNG CỦA THAM NHŨNG ĐẾN DÒNG VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO CÁC QUỐC GIA CHÂU Á

Ngày nhận bài: 05/04/2015
Ngày nhận lại: 17/07/2015
Ngày duyệt đăng: 26/10/2015

Võ Văn Dứt¹
Nguyễn Thị Phương Nga²

TÓM TẮT

Mục tiêu của bài viết này là nghiên cứu ảnh hưởng của tham nhũng đến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các quốc gia châu Á. Lý thuyết chiết trung của Dunning (1977), dữ liệu thứ cấp từ 30 quốc gia châu Á trong giai đoạn 2004-2013, và phương pháp ước lượng tác động cố định (Fixed effect) và tác động ngẫu nhiên (Random effect) được áp dụng để kiểm định mối quan hệ giữa tham nhũng và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Kiểm định Hausman cho biết rằng, nghiên cứu này phù hợp với phương pháp ước lượng tác động cố định. Kết quả chỉ ra rằng, mức độ tham nhũng ở các quốc gia châu Á càng cao thì dòng vốn FDI vào các quốc gia này càng ít. Các hàm ý về chính sách giảm tham nhũng được gợi ý trong bài viết giúp tăng cường thu hút FDI ở các quốc gia châu Á.

Từ khóa: Các quốc gia châu Á, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tham nhũng.

ABSTRACT

The aim of this study is to investigate the effect of corruption on the foreign direct investment (FDI) inflow in Asian countries. The eclectic paradigm of Dunning (1977), the secondary data from thirty Asian countries in the period of 2004 and 2013 and fixed effects (FE) and random effects (RE) are used to test the relation between corruption and FDI inflow. Hausman test indicates that applying FE is relevant to this study. The empirical results reveal that corruption is negatively related to the inflow of FDI in the Asian countries. The paper provides political implications to strengthen FDI inflow to the Asian countries.

Keywords: Asian countries, FDI, corruption.

1. Giới thiệu

Thế kỷ 21 đã mở ra một thời kỳ phát triển mới với quá trình toàn cầu hóa lan tỏa ngày càng sâu rộng và nhiều chiều. Trước bối cảnh đó, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã không ngừng gia tăng và có những tác động tích cực đến nước nhận đầu tư (host country). Ví dụ, FDI góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp, cập nhật và tăng cường trao đổi kiến thức, tăng thu ngân sách, v.v. Vì vậy, FDI nhận được sự quan tâm đặc biệt bởi nhiều học

giả và chính phủ trong nhiều thập niên qua (Nguyễn Văn Chiến, 2011 và Võ Văn Dứt, 2015). Một trong những thành tựu quan trọng trong lý thuyết đầu tư trực tiếp nước ngoài là Lý thuyết chiết trung của Dunning (1977). Theo lý thuyết này, tham nhũng được xem là một trong các yếu tố quan trọng để xem xét về lợi thế “địa điểm/vị trí” trong thu hút FDI của một quốc gia. Bởi vì, tham nhũng có thể là một loại “thuế” đầu tư ở nước ngoài nên làm giảm động lực của các nhà đầu tư vào những

¹ TS, Trường Đại học Cần Thơ. Email: vvdut@ctu.edu.vn

² Trường Đại học Cần Thơ.

quốc gia có tình trạng tham nhũng cao (nhận thức về tham nhũng thấp).

Trên cơ sở lý thuyết chiết trung, nhiều nghiên cứu đã được thực hiện để tìm hiểu mối quan hệ giữa tham nhũng và FDI. Kết quả các nghiên cứu này chỉ ra rằng, tham nhũng có mối tương quan nghịch với mức độ đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài vì chi phí gia nhập thị trường và sự không chắc chắn cao (Shleifer và Vishny 1993; Mauro, 1995; Wei, 2000). Các học giả này cũng cho biết rằng tham nhũng “bóp méo” sự ưu đãi đầu tư tại các nước nhận đầu tư. Thật vậy, các quốc gia châu Á dẫn đầu thế giới về thu hút FDI trong những năm qua (World Bank, 2013). Song song đó, Tổ chức minh bạch thế giới đánh giá rằng, các quốc gia thuộc khu vực châu Á có mức độ tham nhũng cao trong nhiều năm qua (Tổ chức minh bạch quốc tế, 2014).³ Trước thực tế đó, câu hỏi đặt ra là liệu rằng tham nhũng tại các quốc gia châu Á có ảnh hưởng đến dòng vốn FDI vào các quốc gia này hay không? Do vậy, mục tiêu của nghiên cứu này là điều tra mối quan hệ giữa tham nhũng và dòng vốn FDI tại các nước châu Á. Cơ sở phân tích của nghiên cứu này được dựa trên Lý thuyết chiết trung của Dunning (1977), và vận dụng phương pháp ước lượng tác động cố định (Fixed effect) và tác động ngẫu nhiên (Random effect) thông qua dữ liệu bảng (panel data). Nghiên cứu này sẽ cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tính hợp lý của Lý thuyết chiết trung trong việc giải thích mối quan hệ giữa tham nhũng và dòng vốn FDI trong điều kiện các quốc gia châu Á là các nền kinh tế mới nổi (ngoại trừ một vài nước như Nhật, Singapore). Bằng chứng thực nghiệm của nghiên cứu này là cơ sở cho các quốc gia châu Á có những giải pháp phù hợp góp phần giảm tình trạng tham nhũng, nhằm tăng cường thu hút đầu tư để phát triển kinh tế một cách bền vững.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

Để tìm hiểu mối quan hệ giữa tham nhũng và dòng vốn FDI, bài viết sử dụng Lý

thuyết chiết trung của Dunning (1977) để làm nền tảng phát triển các tranh luận. Nội dung chính của Lý thuyết chiết trung cho biết rằng, công ty thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài khi hội đủ cả ba lợi thế: i) lợi thế về sở hữu (Ownership - O), ii) lợi thế về địa điểm (Location - L), iii) lợi thế về nội bộ hóa (Internalization - I). Lợi thế sở hữu của công ty được hiểu là công ty đang sở hữu những lợi thế so với công ty khác như công nghệ, bằng phát minh sáng chế, thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm, kỹ năng quản lý. Lợi thế sở hữu là tiền đề cho hoạt động FDI. Lợi thế địa điểm có được khi công ty đầu tư tại một địa điểm. Lợi thế địa điểm tạo ra từ vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên dồi dào, quy mô thị trường lớn, chi phí các yếu tố của quá trình sản xuất thấp, môi trường kinh doanh thân thiện. Lợi thế địa điểm là lý do tại sao một quốc gia lại hấp dẫn hơn các nước khác hay công ty chọn địa điểm này thay vì địa điểm khác. Khi lựa chọn địa điểm để đầu tư, các công ty nước ngoài không chỉ giới hạn ở vị trí địa lý như tài nguyên thiên nhiên mà còn bao gồm văn hóa, luật pháp, chính trị, thể chế, môi trường và cơ cấu thị trường, trong đó một công ty hoạt động ở một quốc gia, chính sách của Chính phủ cũng quan trọng bởi vì thuế quan, hạn ngạch, trợ cấp, và các rào cản phi thuế quan, *mức độ tham nhũng* ảnh hưởng đến quyết định của một công ty để xác định vị trí để đầu tư ở nước ngoài. Lợi thế nội bộ hóa là sự tương tác giữa hai lợi thế với nhau. Nhờ nội bộ hóa hoạt động tại một địa điểm làm giảm chi phí giao dịch thay vì cấp phép hoặc xuất khẩu công nghệ như chi phí ký kết và thực hiện hợp đồng. Theo lý thuyết chiết trung thì cả ba điều kiện kể trên đều phải được thỏa mãn trước khi có đầu tư trực tiếp nước ngoài: lý thuyết cho rằng nhân tố “đẩy” bắt nguồn từ lợi thế O và I, còn L tạo ra nhân tố “kéo” đối với FDI. Những lợi thế này không cố định mà thay đổi theo thời gian và sự phát triển nên luồng FDI ở từng nước, từng khu vực, từng thời kỳ khác nhau. Sự khác biệt này còn bắt nguồn từ việc các nước này đang ở bước nào của quá trình phát triển và tham nhũng ở mức

độ nào? Do vậy, những quốc gia có mức độ tham nhũng cao, thì tham nhũng là một loại “thuế” đầu tư đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Điều này sẽ làm giảm động lực đầu tư của họ tại các quốc gia đó.

Thứ nhất, các nhà đầu tư nhận thấy, tham nhũng càng cao đồng nghĩa một phần tiền thu được từ các khoản đầu tư của họ có thể bị các quan chức của nước sở tại thụ hưởng, nên mức độ rủi ro và sự không chắc chắn cho khoản đầu tư sẽ rất cao (Shleifer và Visny, 1993; Mauro, 1995). Ngoài ra, các khoản thanh toán phí cho tham nhũng thường được thực hiện trước khi các giấy phép cần thiết phục vụ cho đầu tư được phát hành. Điều này dẫn đến tổng chi phí đầu tư tăng cao và lợi nhuận của việc đầu tư giảm (Kaufmann và Wei, 1999; Phan Anh Tú, 2012, 2013). Cho nên, tham nhũng xem như một loại “thuế” đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Thứ hai, một quốc gia có mức độ tham nhũng cao thể hiện hệ thống pháp lý của quốc gia này còn yếu kém và chưa hoàn chỉnh, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển (Phan Anh Tú, 2013; Easterly và Levine, 1997). Đây là cơ hội để các hoạt động trao đổi hoặc mua bán “ngầm”

sẽ diễn ra rất nhiều. Kết quả làm giảm động lực của cá nhân, tổ chức và các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào hoạt động sản xuất, dẫn đến giảm giá trị tăng thêm (value added) hoặc giá trị tăng thêm của hoạt động đầu tư không cao. Thứ ba, một nước có tham nhũng cao cũng có nghĩa là sự can thiệp của chính phủ vào hoạt động kinh tế thông qua các quy định, chính sách áp đặt lên hoạt động đầu tư sẽ tăng. Điều này hàm ý rằng sự tự do hóa hoạt động kinh tế cho các nhà đầu tư sẽ giảm. Khi tự do hóa giảm làm cho hoạt động đầu tư ít có nhiều cơ hội để lựa chọn phương án kinh doanh tối ưu nhất, nên động lực đầu tư sẽ giảm (Tanzi, 1998; Van Rijckeghem và Weder, 2001; Akçay, 2001). Do vậy, nghiên cứu này đề nghị giả thuyết sau:

Giả thuyết: Tham nhũng ở quốc gia châu Á càng cao thì dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chảy vào các quốc gia đó càng ít.

Từ những lập luận trên và dựa vào kết quả của các nghiên cứu trước (Phan Anh Tú, 2012, 2013; Easterly và Levine, 1997), mô hình nghiên cứu được phát họa để chỉ ra mối quan hệ giữa tham nhũng và dòng vốn FDI vào các quốc gia châu Á ở Hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Nguồn dữ liệu

Để kiểm định mô hình nghiên cứu, bài viết sử dụng dữ liệu thứ cấp được thu thập từ ba nguồn khác nhau. Nguồn thứ nhất là Tổ chức minh bạch quốc tế (TI).⁴ Hàng năm, tổ chức này công bố bảng xếp hạng các quốc gia về mức độ tham nhũng bằng việc đưa ra một chỉ số để đánh giá mức độ tham nhũng tồn tại trong giới công chức và chính trị gia của một quốc gia, đó là chỉ số nhận thức tham nhũng

(CPI: Corruption perceptions index). CPI là một chỉ số tổng hợp và được xây dựng từ nhiều hình thức điều tra khác nhau từ các nhà kinh doanh cũng như đánh giá của giới phân tích quốc gia. Nguồn dữ liệu thứ hai được thu thập từ Hệ thống dữ liệu công cụ chỉ số phát triển thế giới (WDI: World development indicators) của Ngân hàng thế giới (the World Bank)⁵. Bộ chỉ số phát triển thế giới phản ánh tiến độ phát triển các nền kinh tế thông qua các chỉ số về kinh tế, xã hội, tài chính, tài

nguyên thiên nhiên và môi trường. Cuối cùng, nghiên cứu thu thập số liệu thống kê về FDI từ Tổ chức Hội nghị liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD)⁶.

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 30 quốc gia châu Á trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2013. Trong nghiên cứu này, số liệu được thu thập tại 30 quốc gia châu Á trong giai đoạn là 10 năm (từ 2004 đến 2013), nghĩa là mỗi quốc gia sẽ được thu thập thông tin trong thời gian là 10 năm, nên số liệu trong nghiên cứu này là cân bằng. Do vậy, dữ liệu để phân tích trong nghiên cứu này là loại dữ liệu bảng cân bằng (balanced panel data). Tổng số quan sát dự kiến ban đầu là 300 (30 x 10), tuy nhiên số liệu về một số chỉ tiêu (biến trong mô hình) của một số quốc gia không có sẵn ở năm 2003 và 2004 (missing value), nên tổng số quan sát cuối cùng trong nghiên cứu này là 292.

2.2.2. Định nghĩa và đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu

a. *Biến phụ thuộc (Y): dòng vốn FDI vào các quốc gia châu Á.* FDI được định nghĩa là những dòng vốn của các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư tại nước nhận đầu tư (host country). Theo Ngân hàng thế giới, FDI gồm tổng vốn chủ sở hữu, tái đầu tư lợi nhuận, nguồn vốn dài hạn khác và vốn ngắn hạn như trong cán cân thanh toán. FDI được đo lường bằng giá trị logarit tự nhiên của dòng vốn FDI (triệu USD, tính theo giá USD hiện tại). Dựa vào báo cáo của UNCTAD hàng năm, giá trị của biến này được thu thập cho từng quốc gia (quan sát) trong nghiên cứu.

b. *Biến độc lập (X₁): Tham nhũng (chỉ số nhận thức tham nhũng dựa trên 13 khảo sát độc lập để lấy ý kiến đánh giá của các chuyên gia và quan điểm của doanh nghiệp. Chỉ số nhận thức tham nhũng được xây dựng để đo lường mức độ nhận thức tham nhũng khu vực công tại hơn 170 quốc gia. Tổ chức minh bạch quốc tế đã xác định chỉ số nhận thức tham nhũng cho từng quốc gia. Chỉ số này có thang đo từ 1 tới 10 với mức độ giảm dần của tham*

những. Các nước nhận được điểm từ 0 (tham nhũng cao) đến 10 (không tham nhũng). Giá trị này có nghĩa, quốc gia có giá trị về chỉ số nhận thức tham nhũng càng thấp phản ánh mức độ tham nhũng của quốc gia đó càng cao.

c. *Các biến kiểm soát:* Ngoài biến giải thích được xem xét ở trên, dòng vốn FDI cũng chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố khác (Schneider và Frey, 1985; Akçay, 2001; Asiedu 2002; Liu, 2012). Các yếu tố này gồm:

- *Quy mô thị trường (X₂)* được đo lường bởi giá trị logarit tự nhiên của tổng sản phẩm quốc nội trên đầu người (triệu USD). Khi GDP tăng là một tín hiệu của sự gia tăng quy mô thị trường và sức mua. Quốc gia có quy mô thị trường càng lớn có thể thu hút được dòng vốn FDI nhiều hơn (Liu, 2012). Ngân hàng thế giới thống kê số liệu GDP hàng năm của từng quốc gia trên thế giới. Giá trị của các quan sát trong nghiên cứu xác định dễ dàng.

- *Độ mở thương mại của quốc gia (X₃)* phản ánh cho mức độ giao thương và tầm quan trọng của giao dịch quốc tế liên quan đến giao dịch trong nước. Biến này được đo lường bởi tỷ số giữa tổng số thương mại (tức là tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ) so với tổng GDP (Liu, 2012).

- *Cơ sở hạ tầng (X₄)* phản ánh sự sẵn có và chất lượng cung cấp dịch vụ điện, mạng viễn thông, đường giao thông, đường cao tốc, sân bay, cảng biển, v.v. Theo Asiedu (2002), số lượng thuê bao điện thoại trên 1000 dân là tiêu chuẩn đo lường cho sự phát triển cơ sở hạ tầng. Vì vậy, nghiên cứu này sử dụng chỉ tổng số thuê bao điện thoại cố định thể hiện cho sự sẵn có của cơ sở hạ tầng, quốc gia có cơ sở hạ tầng càng tốt càng thu hút được nhiều FDI. Biến này được đo lường bởi logarit tự nhiên của tổng số thuê bao điện thoại cố định. Số liệu về thuê bao điện thoại của từng quốc gia được xác định từ báo cáo của Ngân hàng thế giới.

- *Tỷ lệ lạm phát (X₅)* được đo lường bằng phần trăm thay đổi của chỉ số giá tiêu dùng. Chỉ số giá tiêu dùng phản ánh sự thay đổi tỷ lệ phần trăm hàng năm trong chi phí cho người

tiêu dùng trung bình có được một rổ hàng hóa và dịch vụ. Lạm phát tạo ra những thay đổi không được dự kiến của giá trị tiền tệ. Điều đó khiến đồng tiền đầu tư vào thị trường nội địa có nguy cơ mất giá. Schneider và Frey (1985) cho rằng tỷ lệ lạm phát cao có thể làm giảm lợi nhuận của các nhà đầu tư. Do đó, tỷ lệ lạm phát càng lớn thì dòng vốn FDI chảy vào quốc gia đó sẽ càng ít. Thông tin này được thu thập từ Ngân hàng thế giới.

- *Tỷ lệ thất nghiệp (X_6)* là tỷ lệ phản ánh lực lượng lao động không có việc làm nhưng đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc. Biến này được đo lường bằng phần trăm số người thất nghiệp trên tổng số người trong lực lượng lao động. Biến này có thể được xem như là một dấu hiệu sẵn có về chi phí lao động. Vốn đầu tư nước ngoài xuất hiện khá đáng kể ở nơi có tỷ lệ thất nghiệp cao. Do đó, tỷ lệ thất nghiệp có quan hệ tích cực đến dòng vốn FDI. Tỷ lệ thất nghiệp của mỗi quốc gia cũng được Ngân hàng thế giới thống kê.

2.2.3. Phương pháp ước lượng

Với phương pháp đo lường biến phụ

thuộc và dữ liệu bảng sử dụng, bài viết áp dụng phân tích hồi quy đa biến bằng hai phương pháp: phương pháp tác động cố định (FE: Fixed effect) và phương pháp tác động ngẫu nhiên (RE: Random effect) (Wooldridge, 2010) để ước lượng mối quan hệ giữa tham nhũng và dòng vốn FDI. Phương trình ước lượng được thể hiện như sau:

$$Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 X_{1it} + \beta_2 X_{2it} + \beta_3 X_{3it} + \beta_4 X_{4it} + \beta_5 X_{5it} + \beta_6 X_{6it} + \mu_{it}$$

trong đó Y_{it} là biến phụ thuộc (dòng vốn FDI của quốc gia i tại thời điểm t), β_0 là hệ số chặn của mô hình (giá trị của Y khi tất cả giá trị X là 0), β_1 là hệ số ước lượng của biến độc lập (chỉ số nhận thức tham nhũng), X_1 là giá trị của biến độc lập, $\beta_{2 \rightarrow 6}$ lần lượt là hệ số ước lượng các biến kiểm soát (đã trình bày ở trên), $X_{2 \rightarrow 6}$ lần lượt là giá trị của các yếu tố kiểm soát, i là các quốc gia của châu Á (30 quốc gia), t là thời gian (giai đoạn 2004–2013), μ_{it} là sai số của đối tượng i ở thời điểm t . Bảng 1 tổng hợp đặc điểm của các biến trong mô hình nghiên cứu; và kỳ vọng về tác động của biến độc lập, các biến kiểm đến biến phụ thuộc.

Bảng 1. Đặc điểm của các biến và kỳ vọng về mối quan hệ giữa tham nhũng, các yếu tố kiểm soát và dòng vốn FDI

Diễn giải biến	Ký hiệu	Phương pháp đo lường	Kỳ vọng	Nguồn dữ liệu
Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào quốc gia nhận đầu tư (FDI)	Y	Giá trị logarit tự nhiên dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đi vào (triệu USD, tính theo giá USD hiện tại)		UNCTAD
Tham nhũng (Chỉ số nhận thức tham nhũng thấp)	X_1	Thang đo từ 1 tới 10 (1: tham nhũng cao; 10: không tham nhũng)	-	Tổ chức minh bạch quốc tế
Quy mô thị trường	X_2	Giá trị logarit tự nhiên tổng sản phẩm quốc nội tính trên đầu người (triệu USD)	+	Ngân hàng thế giới
Độ mở thương mại của quốc gia	X_3	Được tính bằng tỷ trọng giữa tổng kim ngạch xuất nhập khẩu và tổng GDP (%)	+	Ngân hàng thế giới
		<u>EX+IM</u> <u>GDP</u>		
Cơ sở hạ tầng	X_4	Giá trị logarit tự nhiên của tổng số thuê bao điện thoại cố định	+	Ngân hàng thế giới
Tỷ lệ lạm phát	X_5	Được đo bằng chỉ số giá tiêu dùng (%)	-	Ngân hàng thế giới
Tỷ lệ thất nghiệp	X_6	Được tính bằng phần trăm số người thất nghiệp trên tổng lực lượng lao động (%)	+	Ngân hàng thế giới

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Kết quả nghiên cứu

Bảng 2 cho biết trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất, lớn nhất, hệ số phóng đại phương sai (VIF: variance inflation factor) và hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu. Giá trị của biến phụ thuộc thay đổi từ 0,11 đến 11,73 (triệu USD). Giá trị càng lớn thể hiện dòng vốn FDI càng cao. Trong khi đó, giá trị của chỉ số nhận thức tham nhũng thay đổi từ 1,3 đến 9,4, với giá trị trung bình là 3,74. Quy mô của thị trường có giá trị trung bình là 8,23, giá trị của biến này thấp nhất là 5,74 và cao nhất 11,44. Giá trị này càng lớn thể hiện quy mô thị trường càng lớn. Điều này nói lên quy mô thị trường khá lớn trong các quan sát. Dựa vào báo cáo của Ngân hàng thế giới, giá trị của độ mở thương mại được xác định, nó thay đổi từ 0,24 đến 0,58 với giá trị trung bình là 0,28. Kê đến là cơ sở hạ tầng thay đổi từ 10,15 đến 19,73 (sau khi lấy logarit). Giá trị càng lớn thể hiện số thuê bao điện thoại càng nhiều. Bảng 2 cũng chỉ ra giá trị của tỷ lệ lạm phát của các quốc gia thay đổi từ -0,10 đến 0,53.

Trong khi đó, giá trị của tỷ lệ lạm phát dao động từ 0 đến 0,28. Điều này cho thấy tỷ lệ thất nghiệp ở các quốc gia trong nghiên cứu không cao.

Kết quả kiểm định Wald và Wooldridge cho biết rằng, dữ liệu của nghiên cứu không xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi (Heteroscedasticity) và hiện tượng tự tương quan (Autocorrelation) vì các kiểm định này không có ý nghĩa về mặt thống kê với giá trị p lần lượt là $p=0,23$ và $p=0,16$. Ngoài ra, kết quả trong Bảng 2 cho thấy tất cả các hệ số tương quan giữa các cặp biến trong mô hình đều có hệ số tương quan nhỏ hơn 0,8, giá trị cao nhất là 0,49 – mỗi tương quan giữa chỉ số nhận thức tham nhũng và quy mô thị trường. Bảng 2 cũng cho biết VIF của các biến đều dưới “ngưỡng” giá trị là 10 (Hair và cộng sự, 2006). Các kết quả này có nghĩa rằng, không có hiện tượng đa cộng tuyến khi xem xét tất cả các biến này đồng thời trong mô hình nghiên cứu. Các kết quả này ngụ ý rằng kết quả ước lượng không bị chệch về mặt thống kê. Kết quả ước lượng của các mô hình được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 2. Mô tả thống kê và ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình (n=292)

Các biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	VIF	1	2	3	4	5	6
1. Dòng vốn FDI	7,81	2,05	0,11	11,73		1					
2. Chỉ số nhận thức tham nhũng	3,74	1,90	1,30	9,40	4,90	0,47***	1				
3. Quy mô thị trường	8,23	1,49	5,74	11,44	2,94	0,54***	0,49***	1			
4. Độ mở thương mại	0,38	0,28	0,24	0,58	2,12	0,33***	0,66***	0,39***	1		
5. Cơ sở hạ tầng	14,80	1,98	10,15	19,73	1,30	0,67***	0,12**	-0,18***	-0,13**	1	
6. Tỷ lệ lạm phát (%)	0,07	0,06	-0,10	0,53	1,19	-0,20***	-0,40***	-0,31***	-0,20***	-0,07	1
7. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	0,06	0,04	0,00	0,28	1,11	-0,17***	-0,28***	-0,17***	-0,19***	-0,01	0,36***

*, ** và *** lần lượt biểu diễn giá trị mức ý nghĩa thống kê tại 10%, 5% và 1%

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ Stata

Bảng 3 trình bày kết quả ước lượng mô hình hồi quy đa biến bằng hai phương pháp tác động cố định (FE) và tác động ngẫu nhiên (RE) về ảnh hưởng của chỉ số nhận thức tham nhũng đến dòng vốn FDI. Sau khi thực hiện các ước lượng bằng hai phương pháp này,

nghiên cứu tiếp tục thực hiện kiểm định Hausman để xem mô hình tác động ngẫu nhiên hay tác động cố định phù hợp hơn trong nghiên cứu ảnh hưởng của tham nhũng đến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các quốc gia châu Á. Kết quả kiểm định Hausman

ở Bảng 4 cho thấy rằng, bác bỏ H_0 ở mức ý nghĩa thống kê 1% ($p=0,000 < 0,01$), có nghĩa là phương pháp ước lượng tác động cố định phù hợp hơn trong nghiên cứu này. Lý do vì mô hình cho phép xử lý các vấn đề nội sinh và do mối quan hệ tương tác qua lại giữa biến phụ thuộc và biến độc lập (Wooldridge, 2010). Chính vì vậy, bài viết tập trung giải thích kết quả ước lượng đối với phương pháp tác động cố định (Mô hình 1 và 2).

Đối với phương pháp FE, Mô hình 1 chỉ xem xét tác động của các yếu tố kiểm soát đến dòng vốn FDI. Giá trị của R^2 điều chỉnh là 0,3425. Giá trị P của Mô hình 1 là 0,000, có nghĩa là Mô hình 1 có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này chỉ ra rằng, Mô hình 1 có độ tin cậy lên đến 99%. Kết quả ước lượng ở Mô hình 1 cho thấy rằng, quy mô thị trường và độ mở thương mại có mối tương quan thuận với dòng vốn FDI vào các quốc gia châu Á tại mức ý nghĩa thống kê lần lượt là 1% và 5% (hệ số ước lượng của các biến lần lượt là $\beta_2=1,297$, $p<0,01$; $\beta_3=0,073$, $p<0,05$). Các yếu tố kiểm soát khác không tác động đến dòng vốn FDI bởi không có ý nghĩa về mặt thống kê ($p>0,1$).

Mô hình 2 cho biết kết quả ước lượng tác

động của chỉ số nhận thức tham nhũng đến dòng vốn FDI với sự kiểm soát của các yếu tố khác đã được ước lượng trong Mô hình 1. Kết quả ở Mô hình 2 cho thấy rằng, giá trị R^2 tăng lên đến 35,58% và độ tin cậy của Mô hình là 99,99% ($p=0,000$). Điều này cho phép đưa ra kết luận rằng việc đưa thêm yếu tố tham nhũng vào mô hình để ước lượng góp phần giải thích tốt hơn sự thay đổi của FDI khi biến độc lập và kiểm soát thay đổi. Vì vậy, biến độc lập trong nghiên cứu này cần được xem xét trong mô hình là phù hợp. Kết quả ở Mô hình 2 chỉ ra rằng, ảnh hưởng của các yếu tố kiểm soát đến FDI không thay đổi so với mô hình 1 cả về dấu ảnh hưởng và mức độ ý nghĩa thống kê (hệ số ước lượng của các biến lần lượt là $\beta_2=1,330$, $p<0,01$; $\beta_3=0,080$, $p<0,05$). Kết quả đáng chú ý trong Mô hình 2 là chỉ số nhận thức tham nhũng có mối tương quan thuận với dòng vốn FDI tại mức ý nghĩa thống kê 10% ($\beta_1=0,236$, $p<0,1$). Kết quả này có nghĩa là tham nhũng càng cao (chỉ số nhận thức tham nhũng thấp) có mối quan hệ nghịch biến với dòng vốn FDI. Hàm ý rằng, khi ước lượng bằng phương pháp tác động cố định, giả thuyết của nghiên cứu đặt ra được ủng hộ hoàn toàn.

Bảng 3. Ảnh hưởng của tham nhũng đến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở châu Á (mô hình FE và RE)

Các biến	Tác động cố định (FE)		Tác động ngẫu nhiên (RE)	
	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4
Hằng số	-4,240 (2,240)*	-3,893 (2,146)*	-6,372 (2,104) ***	-7,092 (2,054) ***
Các biến kiểm soát				
Quy mô thị trường	1,297 (0,226)***	1,330 (0,223)***	0,785 (0,144)***	0,952 (0,161)***
Độ mở thương mại	0,073 (0,380)**	0,080 (0,386)**	0,048 (0,166)***	0,081 (0,190)***
Cơ sở hạ tầng	0,052 (0,112)	0,065 (0,107)	0,049 (0,113)***	0,052 (0,109)***
Tỷ lệ lạm phát	0,822 (0,893)	0,737 (0,773)	1,414 (1,241)	1,035 (0,956)
Tỷ lệ thất nghiệp	-4,050 (3,136)	-3,914 (3,188)	-5,234 (2,813)	-5,299 (2,758)
Biến độc lập				
Chỉ số nhận thức tham nhũng		0,236 (0,122)*		0,349 (0,110)***
N	292	292	292	292
R^2 điều chỉnh	0,3425	0,3558	0,6404	0,6715
Giá trị P	0,000	0,000	0,000	0,000

Số liệu trong dấu ngoặc () là sai số điều chỉnh, *, ** và *** lần lượt biểu diễn giá trị mức ý nghĩa thống kê tại 10%, 5% và 1%

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ Stata

Tóm lại, phương pháp ước lượng tác động cố định cho biết rằng, giả thuyết của nghiên cứu được ủng hộ hoàn toàn, nghĩa là

tham nhũng ở các quốc gia châu Á càng cao thì dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chảy vào các quốc gia này càng ít.

Bảng 4. Kết quả kiểm định Hausman

Các biến số	Hệ số		Giá trị khác biệt (b-B)	Độ lệch chuẩn
	(b) FE	(B) RF		
Tham nhũng	-0,236	-0,349	0,113	0,066
Quy mô thị trường	1,329	0,951	0,377	0,097
Độ mở thương mại	0,801	0,804	-0,003	0,268
Cơ sở hạ tầng	0,065	0,521	-0,456	0,115
Tỷ lệ lạm phát	0,736	1,034	-0,298	0,119
Tỷ lệ thất nghiệp	-3,913	-5,298	1,385	3,160
Chi squared	23,7			
Giá trị P	0,0006			

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ Stata

3.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Như đã thảo luận ở Mục 3.1, kết quả kiểm định Hausman cho biết, phương pháp ước lượng tác động cố định (FE) là phù hợp. Dựa trên kết quả ước lượng tác động cố định, bài viết sẽ tập trung thảo luận kết quả liên quan đến sự ảnh hưởng của các yếu tố kiểm soát (gồm quy mô thị trường và độ mở thương mại) và tham nhũng đến dòng vốn FDI, bởi các yếu tố này có ý nghĩa về mặt thống kê.

- *Tham nhũng (nhận thức tham nhũng thấp)*: Kết quả ước lượng về mối quan hệ giữa chỉ số nhận thức tham nhũng và dòng vốn FDI bằng phương pháp FE ở Mô hình 2 trong Bảng 3 cho thấy, hệ số ước lượng là $\beta_1=0,236$. Hệ số này có nghĩa là, khi một quốc gia có chỉ số nhận thức tham nhũng (tham nhũng ít) tăng lên 1 đơn vị thì dòng vốn FDI vào quốc gia đó tăng 0,236 đơn vị. Nghĩa là, một quốc gia có tham nhũng càng cao (nhận thức tham nhũng thấp) thì dòng vốn FDI vào quốc gia đó càng ít. Kết quả này phù hợp với Lý thuyết chiết trung của Dunning (1977), tình trạng tham nhũng của một quốc gia là một loại “thuế” đầu tư đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Điều này sẽ làm giảm động lực đầu tư của họ tại quốc gia đó. Ngoài ra, kết quả này cũng xác nhận lại nhận định của các nhà nghiên cứu trước, đó là nạn tham nhũng của một

quốc gia thể hiện tình trạng yếu kém trong hệ thống luật pháp, sự không rõ ràng và không minh bạch trong hệ thống thể chế của quốc gia đó, dẫn đến đầu tư sẽ rủi ro và không hiệu quả (Easterly và Levine, 1997). Bằng chứng thực nghiệm của nghiên cứu này khẳng định rằng, tham nhũng là yếu tố tiêu cực đối với thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và là chứng cứ để bổ sung minh chứng thực tiễn cho mối quan hệ giữa tham nhũng và dòng vốn FDI.

- *Quy mô thị trường*: Ở Mô hình 1 và 2 đều có hệ số ước lượng là dương, cho thấy tác động cùng chiều của quy mô thị trường đến dòng vốn FDI tại mức độ tin cậy là 99,9%. Kết quả này đúng với dấu kỳ vọng ban đầu của mô hình nghiên cứu ở Bảng 1. Hệ số của biến quy mô thị trường mô hình 2 là $\beta_2=1,330$. Điều này hàm ý rằng, khi quy mô thị trường của một quốc gia tăng lên 1 đơn vị thì dòng FDI tăng là 1,33. Kết quả này có nghĩa là những quốc gia có quy mô thị trường lớn (GDP bình quân đầu người cao hơn) sẽ thu hút được một lượng vốn đầu tư nước ngoài nhiều hơn bởi một nước với quy mô thị trường lớn sẽ tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh, nên thu lợi nhuận cho các doanh nghiệp nước ngoài. Kết quả này phù hợp với kết luận của các nghiên cứu trước đó (Khachoo và Khan,

2012; Hussain và Kimuli, 2012). Do đó, quy mô thị trường là một trong những yếu tố quyết định quan trọng nhất trong việc giải thích vị trí của dòng vốn FDI. Kết quả này góp phần quan trọng để khẳng định khuôn khổ lý thuyết về các yếu tố thu hút dòng vốn FDI vào các quốc gia.

- *Độ mở thương mại*: Kết quả ước lượng phương pháp FE cho thấy, độ mở thương mại có mối quan hệ đồng biến với dòng vốn FDI với hệ số ước lượng lần lượt là $\beta_3=0,080$ (Mô hình 2). Kết quả này có nghĩa rằng, khi độ mở thương mại tăng lên 1% thì dòng vốn FDI tăng lên 8% . Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Liu (2012). Điều này hàm ý rằng mức độ mở cửa của thị trường là một trong những yếu tố chính ảnh hưởng tới sự di chuyển của dòng vốn FDI vào các nước châu Á. Các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư cho mục đích xuất khẩu có xu hướng chọn các thị trường có độ mở cửa thương mại cao vì các thị trường đó sẽ có sự bảo hộ cao góp phần giảm chi phí xuất khẩu. Những phát hiện này cho thấy một số động cơ sâu xa của các công ty đa quốc gia đầu tư vào các nước đang phát triển tăng vì có độ mở thương mại cao, nên được xem là một địa điểm để cải thiện xuất khẩu và vị trí thương mại quốc tế của họ. Kết quả này khẳng định từ Lý thuyết chiết trung của Dunning (1977) hàm ý rằng, FDI vào các nước đang chuyển đổi tăng để sản xuất các sản phẩm chuẩn hóa, sau đó được xuất khẩu.

4. Kết luận, các hàm ý và hạn chế của bài viết

Trên cơ sở Lý thuyết chiết trung của Dunning (1977), bài viết này đã phát triển những luận điểm về mối quan hệ nghịch biến giữa tham nhũng và dòng vốn FDI ở các quốc gia châu Á. Hai phương pháp tác động cố định và tác động ngẫu nhiên, và dữ liệu tại 30 quốc gia trong giai đoạn 2004-2013 được sử dụng để kiểm định mối quan hệ giữa tham nhũng và dòng vốn FDI. Kiểm định Hausman cho biết rằng, vận dụng phương pháp cố định phù hợp để giải thích mối quan hệ này. Kết

quả ước lượng phương pháp cố định chỉ ra rằng, khi một quốc gia có tham nhũng càng cao thì dòng vốn FDI vào quốc gia đó càng ít. Kết quả này bổ sung bằng chứng thực nghiệm để minh chứng cho Lý thuyết chiết trung của Dunning (1977) về mối quan hệ nghịch biến giữa tham nhũng và dòng vốn FDI. Đồng thời, những tranh luận về mặt lý thuyết được phát triển giả thuyết trong bài viết này là cơ sở khoa học để lý giải về mối tương quan nghịch giữa hai yếu tố này. Bên cạnh đó, kết quả của nghiên cứu là bằng chứng thực nghiệm bổ sung về các yếu tố quyết định dòng vốn FDI vào các quốc gia mà các nghiên cứu trước đó chưa đề cập (Nguyễn Văn Bồn và Nguyễn Minh Tiến, 2014).

Kết quả nghiên cứu trên ngụ ý rằng, các quốc gia châu Á muốn tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài thì chính phủ các quốc gia này cần cải thiện môi trường thể chế minh bạch hơn, hệ thống luật pháp cần phải chặt chẽ để giảm tình trạng sách nhiễu từ cán bộ nhà nước. Ngoài ra, các quốc gia này cần có những chính sách bảo vệ cho các nhà đầu tư nước ngoài tạo điều kiện để họ hoạt động kinh doanh có hiệu quả tại nước nhận đầu tư góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp, tạo hiệu ứng lan rộng đầu tư và kiến thức đối với các công ty trong nước. Tất cả điều này sẽ giúp môi trường đầu tư thông thoáng, tăng cường thu hút FDI giúp phát triển kinh tế bền vững. Tuy nhiên, những hàm định trên cũng thể hiện một vài hạn chế của bài viết này. Đó là khía cạnh văn hóa và thể chế giữa nước đầu tư và nước nhận đầu tư có thể khác nhau, nên nhà đầu tư có thể phần nào sẽ tác động đến quyết định đầu tư của họ. Lý do là các nhà đầu tư e ngại đầu tư vào những quốc gia có nền văn hóa và môi trường thể chế quá khác biệt. Bài viết này cũng chưa đề cập đến sự khác biệt về văn hóa và thể chế giữa hai quốc gia, các nghiên cứu tiếp theo có thể xem xét các khía cạnh này trong mô hình khi phân tích các yếu tố quyết định đến dòng vốn FDI để các lập luận và những hàm ý về mặt lý thuyết được phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Akçay, S., (2001). Is Corruption an obstacle for foreign investors in developing countries? A cross-country evidence. *Yapi Kredi Economic Review*, 12(2), 27–34.
- Asiedu, E., (2002). On the Determinants of Foreign Direct Investment to Developing Countries: Is Africa Different? *World Development*, 30(1), 107-119.
- Dunning, J. H., (1977). Trade, location of economic activity and MNE. A search for an eclectic approach. [Accessed 20 August 2014]. Available at: Noel%20Alain/2-Dunning%201988.pdf.
- Easterly, W., & Levine, R., (1997). Africa's growth tragedy: policies and ethnic divisions. *The Quarterly Journal of Economics*, 112(4), 1203–1250.
- Hair, J. F., Black, W.C., Babin, B. J., Anderson, R. E. & Tatham, R. L., (2006). *Multivariate Data Analysis*, Upper Saddle River: Pearson Prentice Hall.
- Hussain, F., & Kimuli, C.K., (2012). Determinants of foreign direct investment flows to developing countries. *SBP Research Bulletin*, 8(1), 14-31.
- Kaufmann, D., & Wei, S.J., (1999). Does 'GreaseMoney' Speed Up theWheels of Commerce? *NBER Working Papers* 7093.
- Khachoo, A.Q., & Khan, M.I., (2012). Determinants of FDI inflows to developing countries: a panel data analysis. [Accessed 2 September 2014]. Available at: http://mpira.ub.unimuenchen.de/37278/1/MPRA_paper_37278.pdf.
- Lê Văn Chiến, (2011). Nhìn lại công tác thu hút FDI ở Việt Nam những năm qua. *Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*, số 8, 184-190.
- Liu, Y., (2012). *Foreign direct investment in China: interrelationship between regional economic development and location determinants of foreign direct investment*. PhD thesis. University of Western Sydney.
- Mauro, P., (1995). Corruption and growth. *Quarterly Journal of Economics*, 110(3), 681-712.
- Nguyễn Văn Bồn & Nguyễn Minh Tiến, (2014). Các nhân tố quyết định dòng vốn FDI ở các nước Châu Á. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, số 31, 124-131.
- Phan Anh Tú, (2012). Doanh nghiệp, bối cảnh, hối lộ, bằng chứng các DNTN ở ĐBSCL, Việt Nam. *Kỷ yếu khoa học Khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ năm 2012*, Cần Thơ, tr. 56-69.
- Phan Anh Tú, (2013). Tham nhũng định nghĩa và phân loại. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, số 25, tập 2013, tr. 1-7.
- Schneider, F., & Frey, B.S., (1985). Economic and political determinants of foreign direct investment. *World Development*, 13(2), 161-175.
- Shleifer, A., & Vishny, R., (1993). Corruption. [Accessed 23 August 2014]. Available at: http://projects.iq.harvard.edu/gov2126/files/shleifer_and_vishny.pdf.
- Tanzi, V., (1998). Corruption around the world: causes, consequences, scope and cures. *IMF Staff Papers*, 45(4), 559–594.

- Van Rijckeghem, C., & Weder, B., (2001). Bureaucratic corruption and the rate of temptation: Do wages in the civil service affect corruption, and by how much? *Journal of Development Economics*, 65(2), 307-31.
- Võ Văn Dứt, (2015). Tác động của phương thức gia nhập thị trường đến khả năng thâm nhập tài sản của công ty đa quốc gia. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, số 35, 127-134.
- Wei, S-J., (2000). How taxing is corruption on international investors?. *Review of Economics and Statistics*, 82(1), 1-11.
- Wooldridge, J.M., (2010). *Econometric analysis of cross section and panel data*. Cambridge, Massachusetts, London: The Massachusetts Institute of Technology Press.
- The World Bank, (2013). Annual report 2013.
<https://openknowledge.worldbank.org/bitstream/handle/10986/16091/9780821399378.pdf?sequence=1> (đăng nhập ngày 26/01/2015).

³ <http://www.transparency.org/>

⁴ <http://www.transparency.org/>

⁵ <http://www.worldbank.org/>

⁶ <http://unctad.org/en/Pages/Statistics.aspx>